

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 – VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 08-9-2025

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi
ly hôn và cấp dưỡng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Kim Liên.

Ông Trương Thanh Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

- Hỗ trợ phiên tòa trực tuyến tại điểm cầu thành phần: Ông Nguyễn Nhật T – Thẩm phán Tòa án nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long.

Ngày 08 tháng 9 năm 2025, tại hai điểm cầu: Điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long và điểm cầu thành phần tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Vĩnh Long, Tòa án nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án thụ lý số 113/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2025 về việc “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn và cấp dưỡng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2025/QĐST-HN, ngày 27/8/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Nay là: ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: ông Trần Minh Hải E, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Nay là: ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Con chung của bà B H và ông Hải E tên: Trần Ngọc Băng B1, sinh ngày 10/02/2015 và Trần Hữu T1, sinh ngày 17/12/2016. Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Nay là: ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé H trình bày: bà và ông Hải E do quen biết, được cha mẹ hai bên gia đình đồng ý cho ông, bà đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới năm 2014 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C vào ngày 29/10/2020, nữ trang ngày cưới không có, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến khoảng đầu năm 2017 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống chung trong gia đình nhưng không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cự cãi, bà cảm thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông Hải E không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa, từ tháng 7 năm 2024 vợ chồng ly thân từ thời gian đó cho đến nay, không hàn gắn được.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng sinh được 02 con chung tên Trần Ngọc Băng B1, sinh ngày 10/02/2015 và Trần Hữu T1, sinh ngày 17/12/2016 hiện đang sống với ông Hải E.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có tạo lập tài sản chung.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng bà.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

- Về hôn nhân: bà xin được ly hôn với ông Trần Minh Hải E.
- Về con chung tên: Trần Ngọc Băng B1 và Trần Hữu T1 hiện đang sống chung với ông Hải E, sau khi ly hôn bà đồng ý cho ông Hải E được nuôi dưỡng 02 con, bà đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho mỗi đứa con và cấp dưỡng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi.
- Về tài sản chung; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn ông Trần Minh Hải E trình bày: ông là chồng của bà Nguyễn Thị Bé H. Ông hoàn toàn thống nhất lời trình bày của bà B H về hôn nhân, con chung, nữ trang là đúng sự thật. Quá trình chung sống vợ chồng không có tạo lập tài sản chung, vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng ông, vợ chồng đôi lúc có mâu thuẫn cãi vã nhưng mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng, vợ chồng đã ly thân nhau từ đầu tháng 7 năm 2024 cho đến nay không hàn gắn được.

Nay về quan hệ hôn nhân ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Bé H; Về con chung tên: Trần Ngọc Băng B1 và Trần Hữu T1 hiện đang sống chung với ông, sau khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con, ông yêu cầu bà Bé H cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 2.500.000 đồng cho mỗi đứa con và cấp dưỡng cho

đến khi 02 con đủ 18 tuổi; Về tài sản chung; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Cháu Trần Ngọc Băng B1 trình bày: Cháu là con của bà B H và ông Hải E, cháu đang học lớp 4 trường tiểu học H2, hiện đang sống chung với cha, sau khi cha mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu muốn được sống chung với cha là ông Trần Minh Hải E.

Cháu Trần Hữu T1 trình bày: Cháu là con của bà B H và ông Hải E, cháu đang học lớp 02 trường tiểu học H2, hiện đang sống chung với cha, sau khi cha mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu muốn được sống chung với cha là ông Trần Minh Hải E.

Vụ kiện đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay ông Trần Minh Hải E là bị đơn vắng mặt lần thứ 02 không có lý do, cháu Trần Ngọc B1 Băng và cháu Trần Hữu T1 là con của bà B H và ông Hải E vắng mặt có đơn giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có mặt giữ nguyên yêu cầu, về cấp dưỡng nuôi con bà B Hòa đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng cho mỗi đứa con 1.725.000 đồng, cấp dưỡng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi, không bổ sung cung cấp chứng cứ gì mới tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé H.

Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Bé H và ông Trần Minh H1 Em được ly hôn.

Về con chung: Giao con chung tên Trần Ngọc Băng B1, sinh ngày 10/02/2015 và Trần Hữu T1, sinh ngày 17/12/2016 cho ông Trần Minh Hải E nuôi dưỡng.

Bà Nguyễn Thị Bé H được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà Nguyễn Thị Bé H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.725.000 đồng/tháng cho mỗi đứa con, cấp dưỡng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: bà Nguyễn Thị Bé H với ông Trần Minh H1 Em thống nhất xác định không có, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: bà Nguyễn Thị Bé H với ông Trần Minh H1 Em thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, V đề nghị các đương sự có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con, các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa hôm nay ông Trần Minh H1 Em là bị đơn vắng mặt lần thứ 02 không có lý do, cháu Trần Ngọc B1 Băng và cháu Trần Hữu T1 là con của bà B H và ông Hải E vắng mặt có đơn giải quyết vắng mặt căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn và cấp dưỡng”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân của bà Nguyễn Thị Bé H và ông Trần Minh H1 Em được xác lập vào năm 2014, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C vào ngày 29/10/2020. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa bà B H và ông Hải E là hôn nhân hợp pháp.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo bà B H cho rằng thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến khoảng đầu năm 2017 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống chung trong gia đình nhưng không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cự cãi, bà cảm thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông Hải E không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa, từ tháng 7 năm 2024 vợ chồng ly thân từ thời gian đó cho đến nay, không hàn gắn được.

Ông Hải E cho rằng vợ chồng đôi lúc có mâu thuẫn cãi vã nhưng mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng, vợ chồng đã ly thân nhau từ đầu tháng 7 năm 2024 đến nay không hàn gắn được.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Bà B H cho rằng bà và ông Hải E không còn sống chung từ đầu tháng 7 năm 2024 đến nay không hàn gắn được.

Nay bà B H và ông Hải E đều xác nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đều có nguyện vọng được ly hôn, điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà B H và ông Hải E là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà B H là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung tên: Trần Ngọc Băng B1, sinh ngày 10/02/2015 và Trần Hữu T1, sinh ngày 17/12/2016 hiện đang sống chung với ông Hải E, theo lời trình bày của ông Hải E yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con và bà B H cũng đồng ý cho ông Hải E được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con, mặt khác theo nguyện vọng của cháu Băng B1 và cháu Hữu T1 muốn được sống chung với ông Hải E, từ đó nghĩ nên giao ông Hải E được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con tên Trần Ngọc Băng B1 và Trần Hữu T1 sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Bà Nguyễn Thị Bé H có quyền thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Hải E yêu cầu bà Bé H cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 2.500.000 đồng cho mỗi đứa con và cấp dưỡng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi, bà Bé Hòa đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.725.000 đồng cho mỗi đứa con và cấp dưỡng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi.

Xét thấy cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân gia đình. Hai bên có tranh chấp về số tiền cấp dưỡng nuôi con, căn cứ vào khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình quy định “*tiền cấp dưỡng nuôi con là toàn bộ chi phí việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không được thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con*”, căn cứ Nghị định số: 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động theo hợp đồng lao động, căn cứ vào Nghị định này thì nơi bà B H đang sinh sống thuộc vùng IV mức lương tối thiểu 3.450.000 đồng/tháng. Nghĩ nên buộc bà B H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.725.000 đồng/tháng cho mỗi đứa con, cấp dưỡng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi.

[2.4] Về tài sản chung: bà Bé H và ông Hải E xác định không có, không yêu cầu, nên không xem xét.

[2.5] Về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

[2.6] Về án phí: bà Nguyễn Thị Bé H có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

[2.7] Xét quan điểm của Vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Vĩnh Long là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé H.

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Bé H và ông Trần Minh H1 Em được ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Ngọc Băng B1, sinh ngày 10/02/2015 và Trần Hữu T1, sinh ngày 17/12/2016 cho ông Trần Minh Hải E nuôi dưỡng.

Bà Nguyễn Thị Bé H được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: bà Nguyễn Thị Bé H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.725.000 đồng/tháng cho mỗi đứa con, cấp dưỡng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi.

4. Về tài sản chung: bà Nguyễn Thị Bé H với ông Trần Minh H1 Em thống nhất xác định không có, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về nợ chung: bà Nguyễn Thị Bé H với ông Trần Minh H1 Em thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Bé H phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005288, ngày 09/5/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 11 – Vĩnh Long), bà Nguyễn Thị Bé H đã nộp đủ án phí, ông Trần Minh Hải E không phải chịu án phí.

7. Về án phí cấp dưỡng: Bà Nguyễn Thị Bé H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 11 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Tân An, tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Trúc Linh

